

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/DS-PT
Ngày 20 - 3 - 2024
V/v Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất
và yêu cầu tuyên bố di chúc
vô hiệu một phần

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hoàn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Hằng và bà Đỗ Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình: Ông Phạm Thanh Phong - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 14 tháng 3 năm 2024 và 20 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 53/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2023 về việc *Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu một phần*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2024/QĐ-PT ngày 10/01/2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 10/2024/QĐ-PT ngày 01/02/2024, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 04/2024/TB-TA ngày 21/02/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2024/QĐ-PT ngày 14/3/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Văn T, sinh năm 1957.

Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình (Có mặt);

2. Bị đơn: Ông Vũ Văn H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình (Có mặt);

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Vũ Văn K, sinh năm 1964.

Địa chỉ: thôn G, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt);

+ Bà **Đào Thị O**, sinh năm 1960.

+ Bà **Hoàng Thị Thúy L**, sinh năm 1970.

Bà O, bà L đều có địa chỉ: thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình (Đều có mặt);

+ Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Hoàng Văn Đ** – Chủ tịch. (Vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn – ông Vũ Văn T và Bị đơn – ông Vũ Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Yêu cầu khởi kiện và trình bày của nguyên đơn:**

Bố mẹ ông là cụ Vũ Văn G (chết năm 2004) và cụ Lê Thị N (chết năm 1997). Khoảng năm 1985, cụ G và cụ N đã chia cho vợ chồng ông 02 thửa đất: thửa số 125 có diện tích 185m² đất ở (chung số thửa với đất ở của bố mẹ) và thửa số 140 có diện tích 300m² đất ao. UBND xã T, huyện H đã ghi tên ông là chủ sử dụng 02 thửa đất này trong sổ mục kê và bản đồ 299 đo đạc năm 1986. Cụ thể:

Thửa số 125 với tổng diện tích là 370m² nguồn gốc của cụ G được cụ chia làm 02 phần bằng nhau, cụ G và ông T mỗi người 185m² đất ở cùng nằm trên thửa đất này; trên phần đất của ông vẫn còn móng nhà cũ, có tứ cận: cạnh phía Đông giáp đất cụ G, cụ N; phía Tây giáp đất bà S; phía Nam giáp đất ông T1, phía Bắc giáp đất ông X. Trên phần đất của cụ G có ngôi nhà hiện nay ông H đang ở. Ngõ đi vào thửa đất là ngõ đi chung với nhà ông T1 anh trai cả và ông H em trai ông nhưng ông H đã xây tường quây phần đất của ông lại;

Thửa số 140 có diện tích 300m² là đất ao nằm riêng ở vị trí cạnh đất nhà ông T1, có tứ cận: phía Đông giáp bờ máng cánh đồng, phía Tây giáp ngôi nhà ông H, phía Nam giáp nhà ông K1, phía Bắc giáp nhà ông T1.

Đến năm 2006, Nhà nước đo đạc hiện trạng các thửa đất nhưng ông không có mặt ở nhà nên không biết.

Năm 2022, vợ chồng ông Thực từ miền N về có sang nói chuyện yêu cầu ông H trả lại 02 thửa đất trên để ông làm nhà cho con trai lớn không phải đi ở

nhờ nhưng vợ chồng ông H không trả. Vì vậy ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Buộc vợ chồng ông H trả lại đủ diện tích 02 thửa đất số 125, 140 theo bản đồ 299 và tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên đất, trả lại nguyên hiện trạng đất. Về ngõ đi vào thửa đất ao 300m² ông T sẽ tự mở lối đi;

+ Yêu cầu Tòa án tuyên bố di chúc của cụ G và cụ N vô hiệu một phần đối với 02 thửa đất số 125 và 140.

*** Bị đơn - ông Vũ Văn H trình bày:**

Bố mẹ ông có 07 người con chung là Vũ Huy T2, Vũ Văn T3, Vũ Thị D, Vũ Văn T, Vũ Thị T4, Vũ Văn K và ông – Vũ Văn H. Ngày 01/5/1997 bố mẹ ông đã viết di chúc có xác nhận của UBND xã T, huyện H, nội dung phân chia đất của hai cụ cho 03 người con trai là Vũ Văn T5, Vũ Văn K và ông – Vũ Văn H. Phần đất chia cho con trai cả là ông T5 đã tách riêng khuôn viên ngay từ khi bố mẹ ông còn sống. Còn phần nhà, đất bố mẹ đang ở thì chia cho ông và ông K mỗi người một phần, cụ thể: ông được bố mẹ chia cho ngôi nhà 04 gian lợp ngói quay hướng đông (ngôi nhà bố mẹ ở khi còn sống), chuồng lợn, bếp và một nửa ao trước nhà. Ông K được bố mẹ chia cho phần đất phía sau ngôi nhà 04 gian (giáp ao ông X) và một nửa ao từ mép tường bếp cũ về phía giáp đất nhà ông K2. Ông K đi miền N làm ăn sinh sống nên cho vợ chồng ông trông nom, sử dụng. Hai thửa đất này của ông K đang bị ông T tranh chấp. Ông đề nghị Tòa án căn cứ theo di chúc của bố mẹ ông để giải quyết. Trong quá trình sử dụng, vợ chồng ông xây tường bao phần đất ở, vượt lập ao, kè bờ ao, trồng cây cối trên thửa đất ao, nếu xác định đất của ông K thì vợ chồng ông không yêu cầu giải quyết về giá trị tài sản vợ chồng ông đã tạo lập trên đất. Nếu xác định đất của ông T thì yêu cầu Tòa án buộc ông T phải thanh toán trả cho vợ chồng ông giá trị các tài sản trên.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Đào Thị O** nhất trí với ý kiến trình bày của ông T.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Hoàng Thị Thúy L** nhất trí với ý kiến trình bày của ông H.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Vũ Văn K trình bày:** Ngày 26/5/1997, bố mẹ ông có viết di chúc và chứng thực tại UBND xã T, nội dung di chúc giao cho ông thừa kế một phần đất từ sau nhà ông H đang ở hất về phía Tây Nam giáp ao ông X và một phần ao từ hồi bếp hất về phía Nam giáp đất anh K2, có cả cồn; không có tài sản gì trên đất (có để 1,8m ngõ đi chung cho hai nhà). Năm 1992, ông chuyển vào sinh sống ở tỉnh Bình Phước nên ông cho

vợ chồng ông H mượn đất, lấp ao để sử dụng và trông nom đất giúp ông. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo di chúc bố mẹ đã để lại cho ông và ông H.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – UBND xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình trình bày:** UBND xã T không lưu giữ bản di chúc của cụ G và cụ N đề ngày 01/5/1997 cũng như không lưu tài liệu về việc chứng thực bản di chúc này. Đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

*** Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình:** đã áp dụng khoản 9, khoản 11 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 158, 165, 166, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 122, 123, 130, 631, 635 và Điều 579 Bộ luật Dân sự, các Điều 97, 100, 166, 203 Luật đất đai, Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi quyền sử dụng đất và yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu một phần.

1.1. Tuyên bố: Bản di chúc ngày 01/5/1997 của cụ Vũ Văn G và cụ Lê Thị N vô hiệu một phần về nội dung đã định đoạt phân chia thửa đất số 125, có diện tích 185m² đất ở và thửa đất số 140, có diện tích 300m² đất thủy sản ngọt thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Vũ Văn T và bà Đào Thị O.

1.2. Xác định ông T và bà O được quyền sử dụng các thửa đất ở thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình theo Sổ mục kê và bản đồ 299 thiết lập năm 1986, gồm: thửa đất số 125, có diện tích 185m² đất ở và thửa đất số 140, có diện tích 300m² đất thủy sản ngọt;

1.3. Tách 23,7m² đất ở của thửa số 125 làm ngõ đi chung vào thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông T, bà O và thửa đất thuộc quyền sử dụng ông H, bà L. Ngõ đi chung có giá trị định giá là 23,7m² x 3.500.000 đồng/m² = 82.950.000 đồng và có vị trí như sau (có sơ đồ kèm theo):

Phía đông dài 1,8m giáp đất ông H; Phía tây dài 3,13m giáp ngõ đi chung; Phía nam có các cạnh dài 5,4m+ 3,90m giáp đất ông T5; Phía bắc dài 9,28m giáp đất ông T.

1.3. Buộc ông Vũ Văn H và bà Hoàng Thị Thúy L phải trả lại diện tích đất 161,3m² thuộc thửa đất 125 bản đồ 299, tại thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình cho ông T và bà O. Đất có vị trí như sau (có sơ đồ kèm theo):

Phía đông dài 16,77m giáp đất ông H; Phía tây có các cạnh dài 12,98m+ 1,0m+ 3,6m giáp đất ông H1; Phía nam dài 9,28m giáp ngõ đi chung; Phía bắc dài 8,92m giáp đất chuyên đổi của ông H.

1.4. Buộc ông H và bà L phải tháo dỡ và di dời hoặc chịu chi phí tháo dỡ, di dời các tài sản trên đất, gồm: Toàn bộ phần tường bao trên diện tích đất 23,7m² đã tách làm ngõ đi chung và 27 cột bê tông có cây T trên diện tích đất 161,3m² thuộc quyền sử dụng của ông T, bà O.

1.5. Giao cho ông T và bà O được quyền sử dụng tường bờ ao giáp đất ông H1 (xây dựng năm 1997) có giá trị định giá là 28.879 đồng và phải thanh toán trả ông H và bà L giá trị tường bờ ao giáp đất ông H1 là 28.879 đồng - làm tròn số là 29.000 đồng.

1.6. Giao cho ông H và bà L được quyền sử dụng thửa số 140 có diện tích 300m² đất TSN theo bản đồ 299 thiết lập năm 1986 trị giá: 300m² x 42.000 đồng = 12.600.000 đồng. Đất có vị trí như sau (có sơ đồ kèm theo):

Phía đông dài 16,47m giáp diện tích đất ông H đang sử dụng; Phía tây có các cạnh dài 13,06m+ cạnh gấp khúc 2,7m+ 2,28m+ 1,63m giáp đất của ông T5 và giáp đất ông H; Phía nam dài 17,99m giáp đất ông K2; Phía bắc dài 16,69m giáp đất ông H.

1.7. Buộc ông H và bà L phải thanh toán trả ông T và bà O ½ giá trị phần đất được tách làm ngõ đi chung là: 41.475.000 đồng và giá trị thửa đất số 140, có diện tích 300m² đất TSN theo bản đồ 299 là: 12.600.000 đồng. Tổng cộng là: 54.075.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

*** Về kháng cáo:**

- Nguyên đơn – ông T không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định 185m² đất ở và 300m² đất ao thuộc quyền sử dụng của ông; ông không đồng ý cắt diện tích đất ở làm ngõ đi và yêu cầu ông H phải mở lối đi vào diện tích đất ao cho ông.

- Bị đơn – ông H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định các thửa đất số 125, 140 là di sản thừa kế của cụ Vũ Văn G và cụ Lê Thị N để lại; công nhận bản di chúc lập ngày 01/5/1997 của 02 cụ và chia di sản cho những người thừa kế theo di chúc; đề nghị định giá lại quyền sử dụng đất đang có tranh chấp vì cấp sơ thẩm định giá quá cao.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Ông T thay đổi 01 phần yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu ông H phải mở lối đi vào ao cho ông vì trong thời gian HĐXX tạm ngừng phiên tòa thì ông đã thoả thuận được với anh trai của ông là Vũ Huy T2, người có đất liền kề với thửa đất ao của ông cho ông đi lại qua thửa đất của ông T2 vào phần đất ao để sản xuất, nuôi trồng nên ông không còn yêu cầu ông H phải mở lối đi cho ông, đề nghị HĐXX buộc ông H trả lại toàn bộ thửa đất ao nói trên, ông không đồng ý thanh toán tiền đôn lấp, cải tạo ao cho ông H. Bà O thống nhất với ý kiến của ông T;

- Ông Hiện thay đổi 01 phần yêu cầu kháng cáo: Phần đất ở và đất ao mà ông T kiện đòi là do bố ông di chúc lại cho ông K, ông K giao cho ông quản lý, sử dụng, phần đất ở thì ông không có ý kiến gì nhưng phần đất ao nếu ông T kiện quyết đòi lại thì ông cũng tự nguyện trả lại nhưng do ông tin vào di chúc của bố để lại cho ông K, ông K cho ông sử dụng ao nên ông đã lấp ao thành khu đất trồng cây giống, đề nghị HĐXX buộc ông T phải thanh toán tiền tôn tạo ao cho vợ chồng ông theo giá cả mà Hội đồng định giá đã xác định. Bà L thống nhất với ý kiến của ông H.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình** phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Văn T và ông Vũ Văn H, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình theo hướng chấp nhận sự tự nguyện của ông H, bà L trả lại cho ông T thửa số 140 diện tích 300m² đất ao; buộc ông T phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị công đôn lấp ao thành vườn và giá trị cây trồng trên đất cho ông H, bà O.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của Nguyên đơn – ông Vũ Văn T và Bị đơn – ông Vũ Văn H gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, ông T là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, ông H đã thực hiện nộp tạm ứng án phí

phúc thẩm, vì vậy kháng cáo của ông T, ông H là hợp lệ, được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Vũ Văn K đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, Đại diện UBND xã đề nghị vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của ông Vũ Văn T và ông Vũ Văn H:

Sổ mục kê và bản đồ 299 đo đạc năm 1986 do UBND xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình quản lý thể hiện:

+ Ông Vũ Văn T là chủ sử dụng của 02 thửa đất: thửa số 125 có diện tích 185m² đất ở và thửa số 140 có diện tích 300m² đất ao, đều có địa chỉ tại thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình.

+ Cụ Vũ Văn G - bố đẻ ông T là chủ sử dụng thửa số 125 có diện tích 185m² đất ở còn lại thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Ông T lý giải cụ G và ông cùng là chủ sử dụng thửa đất ở số 125 thôn C vì nguồn gốc thửa đất là của cụ G và cụ N có tổng diện tích là 370m². Năm 1985 cụ G đã cùng ông ra UBND xã làm thủ tục chia đôi thửa đất trên mỗi người 185m² đồng thời cụ còn cho ông thêm thửa đất ao số thửa 140 có diện tích 300m² để sử dụng riêng.

Lời khai của ông T là có cơ sở, phù hợp với các thông tin có trong Sổ mục kê và bản đồ 299 đang lưu trữ tại UBND xã T về hai thửa đất. Tuy nhiên sau hơn 10 năm tách đất, ngày 01/5/1997 cụ G và cụ N lại viết di chúc có xác nhận của UBND xã T để chia 02 thửa đất đã cho ông T sang cho ông K còn thửa số 125 cụ đang ở và thửa đất ao của cụ cho ông Vũ Văn H trong khi 02 thửa đất cho ông K vẫn mang tên ông Vũ Văn T mà không có tài liệu nào chứng minh ông T đã chuyển trả lại để cụ G và cụ N được toàn quyền định đoạt hai thửa đất này. Người đại diện UBND xã T ký xác nhận vào bản di chúc năm 1997 đã xác nhận: Do thấy cụ G, cụ N lập di chúc đã có đầy đủ chữ ký, điểm chỉ nên UBND xã đã chứng thực vào bản di chúc ngày 01/5/1997 mà không tiến hành kiểm tra nguồn gốc các thửa đất.

Như vậy, việc cụ G và cụ N viết di chúc định đoạt 02 thửa đất số 125 và 140 mang tên ông Vũ Văn T là không hợp pháp. Ông K dựa vào di chúc cho ông H mượn đất, ông H cải tạo và sử dụng hai thửa đất mà không biết đất vẫn thuộc quyền sử dụng của ông T. Việc thiết lập bản đồ thời điểm năm 2006 trên cơ sở đo đạc hiện trạng sử dụng đất xác định thành các thửa số 153 có diện tích 519,5m² đất TSN và thửa 154 có diện tích 718,9m² đất ONT, LNK; đều thuộc tờ

bản đồ số 05, thôn C, xã T đứng tên chủ sử dụng đất là ông Vũ Văn H, bà Hoàng Thị L không đủ cơ sở pháp lý để xác định ông H, bà L có quyền sử dụng đất. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định bản di chúc trên vô hiệu một phần đối với nội dung định đoạt phân chia 02 thửa đất số 125 và 140 đồng thời xác định 02 thửa đất này thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Vũ Văn T và bà Đào Thị O là hoàn toàn có cơ sở pháp luật; Xác định phần đất cụ N tách cho ông T có vị trí giáp ngõ đi chung thuộc quy hoạch giao thông của xã T nên phải trích một phần đất để làm ngõ đi vào các thửa đất của ông H đã được cụ G và cụ N chia theo di chúc để đảm bảo ngõ đi có chiều rộng nhất là 1,8m theo như hiện trạng ngõ đã được hai cụ xác định khi còn sống, ông H, bà L phải thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích đất làm ngõ đi và trả ông T, bà O phần diện tích còn lại của thửa đất số 125 sau khi đã trừ diện tích ngõ. Ông H kháng cáo không chấp nhận cắt đất làm ngõ là không có cơ sở để chấp nhận, buộc ông H bà O phải cắt một phần đất ở là 23,7m² để làm ngõ đi chung như bản án sơ thẩm đã tuyên. Ông H kháng cáo cho rằng việc định giá phần đất tách ra làm ngõ là quá cao, không phù hợp với giá thị trường nhưng không đưa ra được căn cứ nào cho yêu cầu kháng cáo. Cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về những vấn đề này.

Đối với phần tường bao giáp ngõ đi và cột bê tông có trồng cây thanh long, cần buộc ông H bà L phải tháo dỡ để trả lại mặt bằng cho ông T bà O. Đối với bờ kè ao và phần tường bao còn lại giao cho ông T bà O có quyền sở hữu và phải thanh toán trả ông H bà L giá trị tài sản theo kết quả đã được định giá là đúng pháp luật.

- Đối với thửa đất số 140 trước đây là ao (đất thủy sản ngọt), sau đó vợ chồng ông H bà L đã tự vượt lập thành vườn và trồng cây. Cấp sơ thẩm đánh giá theo bản đồ đo đạc năm 2006 thể hiện phía đông thửa đất này giáp bờ mương nhưng đã bị các hộ dân lấn chiếm làm vườn và đã xây quây lại nên không còn hiện trạng bờ đất nên ông T không có lối đi vào thửa đất. Hiện tại chỉ có lối vào duy nhất qua cổng và qua sân thuộc phần đất ông H, bà L đang quản lý theo di chúc. Ông H, bà L đã quản lý sử dụng trong nhiều năm, tiện đi lại sử dụng còn vợ chồng ông T đã lâu không sử dụng thửa đất này, nếu giao cho vợ chồng ông T sẽ không khả thi về việc mở lối đi vào thửa đất cũng như việc thi hành án nên đã giao cho vợ chồng ông H, bà L sử dụng và thanh toán giá trị thửa đất cho ông T bà O. Tuy nhiên ngay tại giai đoạn xét xử sơ thẩm ông T đã cam kết sẽ tự nhờ lối đi và trong quá trình HĐXX phúc thẩm tạm ngừng phiên tòa để tiến hành việc xem xét thẩm định tại chỗ, ông T đã thoả thuận được với anh trai cả là ông Vũ Văn T5 là người có đất liền kề, song song với đất nhà ông H để nhờ lối đi ra thửa đất ao, có xác nhận của UBND xã T. Xét thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông T, bà O, người cho ông T đi nhờ ngõ là anh trai ông, là anh cả trong gia đình

nên việc trả lại đất đảm bảo không có vướng mắc.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông H và bà L cũng tự nguyện trả lại thửa đất cho ông T bà O nhưng yêu cầu ông T bà O phải thanh toán cho ông giá trị công đôn lấp ao thành vườn và giá trị cây trồng trên đất, theo Bảng tổng hợp đơn giá kiểm đếm, định giá tài sản hộ gia đình xác định công đôn lấp 300m² ao là (300m² x 78.498 đồng/m²) = 23.549.400 đồng và tiền cây trồng trên đất là 52.500 đồng, tổng cộng là 23.601.900 đồng nhưng ông T không chấp nhận. Xét thửa đất ao theo ông T khai ông đã không sử dụng từ 1987 đến năm 2022 mới về yêu cầu ông H trả lại. Ông H được cụ G và cụ N cho ở phần đất liền kề đồng thời ông K là người được cụ G và cụ N cho thửa đất ao số 140 theo di chúc, ông K đã cho ông H quản lý, sử dụng nên ông H và bà L không có lỗi trong quá trình đôn lấp ao thành vườn và trồng cây trên đất nên cần buộc ông T bà O phải thanh toán cho ông H và bà L các khoản trên, đối trừ số tiền ông H và bà L phải thanh toán ½ giá trị tiền đất làm ngõ đi cho ông T và bà O.

[3] Từ những phân tích, đánh giá trên đây, Hội đồng xét xử thấy:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Văn H và ông Vũ Văn T, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình về các nội dung như đã nhận định trên.

[4] Về án phí:

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên ông T, ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên HĐXX xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của các đương sự. Vì ông T là người cao tuổi, có đề nghị miễn nộp án phí, căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cần miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

[1] Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Văn T và ông Vũ Văn H.

[2] Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình:

Áp dụng khoản 9, khoản 11 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 158, 165, 166, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015; các Điều 122, 123, 130, 631, 635 và Điều 579 Bộ luật Dân sự, các Điều 97, 100, 166, 203 Luật đất đai, Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi quyền sử dụng đất và yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu một phần.

1.1. Tuyên bố: Bản di chúc ngày 01/5/1997 của cụ Vũ Văn G và cụ Lê Thị N vô hiệu một phần về nội dung định đoạt phân chia thửa đất số 125, có diện tích 185m² đất ở và thửa đất số 140, có diện tích 300m² đất thủy sản ngọt thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Vũ Văn T và bà Đào Thị O.

1.2. Xác định ông Vũ Văn T và bà Đào Thị O được quyền sử dụng thửa đất số 125 (theo bản đồ 299), địa chỉ: thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình có diện tích 185m² đất ở nhưng được trừ đi 23,7m² để làm ngõ đi chung, diện tích còn lại là 161,3m² đất ở.

1.3. Buộc ông Vũ Văn H và bà Hoàng Thị Thúy L phải trả lại diện tích đất 161,3m² thuộc thửa đất 125 bản đồ 299, tại thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình cho ông Vũ Văn T và bà Đào Thị O. Đất có vị trí như sau (có sơ đồ kèm theo):

- Phía đông dài 16,77m giáp đất ông H;
- Phía tây có các cạnh dài 12,98m + 1,0m + 3,6m giáp đất ông H1;
- Phía nam dài 9,28m giáp ngõ đi chung;
- Phía bắc dài 8,92m giáp đất chuyển đổi của ông H.

1.4. Xác định phần diện tích 23,7m² đất (được tách ra từ thửa đất số 125 bản đồ 299 của ông T bà O) là đất để làm ngõ đi chung vào thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông T, bà O và thửa đất thuộc quyền sử dụng ông H, bà L. Ngõ đi chung có giá trị định giá là 23,7m² x 3.500.000 đồng/m² = 82.950.000 đồng và có vị trí như sau (có sơ đồ kèm theo):

- Phía đông dài 1,8m giáp đất ông H;
- Phía tây dài 3,13m giáp ngõ đi chung;
- Phía nam có các cạnh dài 5,4m + 3,90m giáp đất ông T5;
- Phía bắc dài 9,28m giáp đất ông T.

1.5. Buộc ông Vũ Văn H và bà Hoàng Thị Thúy L phải tháo dỡ và di dời các tài sản trên đất, gồm: Toàn bộ phần tường bao trên diện tích đất 23,7m² đã tách làm ngõ đi chung và 27 cột bê tông có cây T trên diện tích đất 161,3m² thuộc quyền sử dụng của ông T, bà O. Ông Vũ Văn H và bà Hoàng Thị Thúy L phải chịu chi phí tháo dỡ, di dời các tài sản trên.

1.6. Giao cho ông Vũ Văn T và bà Đào Thị O được quyền sử dụng tường bờ ao giáp đất ông H1 (xây dựng năm 1997) có giá trị định giá là 28.879 đồng.

Buộc ông Vũ Văn T và bà Đào Thị O phải thanh toán trả ông Vũ Văn H và bà Hoàng Thị Thúy L giá trị tường bờ ao giáp đất ông H1 là 28.879 đồng - làm tròn số là 29.000 đồng.

1.7. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Vũ Văn H và bà Hoàng Thị Thúy L trả lại diện tích 300m² đất thủy sản ngọt thuộc thửa đất số 140 bản đồ 299, tại thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình cho ông Vũ Văn T và bà Đào Thị O. Đất có vị trí như sau (có sơ đồ kèm theo):

- Phía đông dài 16,47m giáp diện tích đất ông H đang sử dụng;
- Phía tây có các cạnh dài 13,06m + cạnh gấp khúc 2,7m + 2,28m + 1,63m giáp đất của ông T5 và giáp đất ông H;
- Phía nam dài 17,99m giáp đất ông K2;
- Phía bắc dài 16,69m giáp đất ông H.

1.8. Buộc ông Vũ Văn H và bà Hoàng Thị Thúy L phải thanh toán trả ông Vũ Văn T và bà Đào Thị O $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất được tách làm ngõ đi chung là: 41.475.000 đồng.

1.9. Buộc ông Vũ Văn T và bà Đào Thị O phải thanh toán trả cho ông Vũ Văn H và bà Hoàng Thị Thúy L giá trị công đơn lấp ao thành vườn và giá trị cây trồng trên đất tổng cộng là 23.601.900 đồng. Đối trừ số tiền ông H, bà L phải thanh toán cho ông T, bà O tại mục 1.8 và số tiền ông T, bà O phải trả ông H, bà L tại mục 1.6, ông H, bà L còn phải thanh toán trả cho ông T, bà O số tiền là 17.844.100 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về thanh toán chi phí tố tụng: Ông Vũ Văn H và bà Hoàng Thị Thúy L phải thanh toán cho ông Vũ Văn T số tiền 6.600.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

3. Về án phí:

3.1. Ông Vũ Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Ông Vũ Văn H và bà Hoàng Thị Thúy L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự không có giá ngạch về tranh chấp quyền sử dụng đất và 892.205 đồng – làm tròn số là 892.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch về nghĩa vụ thanh toán.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

- Ông Vũ Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Vũ Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông H số tiền 300.000 đồng ông H đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004303 ngày 25/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7; 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 20/3/2024./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND huyện Hưng Hà;
- Chi cục THADS huyện Hưng Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hoàn